

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ P  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2022/DS - ST  
Ngày 28 tháng 9 năm 2022  
“*V/v Tranh chấp Hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Thanh Thúy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lương Văn Kiên

2. Bà Nguyễn Thị Bích T

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông T Sơn Phương– Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 7 năm 2022 và ngày 28 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2021/TLST - DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 về “***Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản***” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2022/QĐST - DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 19/2022/QĐST - DS ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Thông báo thời gian, địa điểm tiếp tục phiên tòa số 988/TB – TA ngày 12 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm 1963

Địa chỉ: 164 đường K (số cũ 966 PVD), tổ 7, phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Có mặt

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1962

Địa chỉ: 30 đường Đ, tổ 01 (tổ 03 cũ), phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Lê Ngọc D, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; Địa chỉ: 125 đường H, tổ 17, phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 11 năm 2021, bản tự khai ngày 23 tháng 11 năm 2021, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Ngọc Đ trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 21 tháng 01 năm 2016 ông Hoàng Ngọc B có vay của ông số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng mục đích vay để mua rẫy cà phê, ông B có viết giấy vay mượn giao cho ông giữ. Hai bên có thỏa thuận lãi suất vừa phải nhưng không nói cụ thể mức lãi suất và thống nhất thời hạn vay là 01 năm nhưng không ghi vào trong giấy vay. Từ năm 2016 đến nay ông đã nhiều lần đến gặp ông Hoàng Ngọc B để đòi tiền nhưng ông B nhất quyết không hoàn trả số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Ngày 28 tháng 6 năm 2021 ông có đến nhà ông B để nói chuyện về số tiền vay và lãi tính từ năm 2016 đến nay nhưng ông B thẳng thừng tuyên bố không trả số tiền vay và lãi kèm theo.

Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến thời điểm khởi kiện ông có nhận các khoản tiền lãi như sau: Tháng 1 năm 2017, ông có nhận của ông B 10.000.000 đồng tiền lãi; tháng 3 năm 2019 ông nhận 33.500.000 đồng tiền lãi; ngày 27 tháng 5 năm 2020 ông nhận 20.000.000 đồng tiền lãi; tháng 1 năm 2021 ông nhận 0,9 tấn cà phê rôbusta nhân xô thay cho tiền lãi, ông thống nhất 0,9 tấn cà phê rôbusta nhân xô theo giá là 32.650 đồng/kg tương đương 29.385.000 đồng.

Tại Đơn khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc ông Hoàng Ngọc B phải trả cho ông tổng số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính là 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể yêu cầu ông Hoàng Ngọc B phải trả cho ông số tiền 169.283.000 (một trăm sáu mươi chín triệu hai trăm tám mươi ba nghìn) đồng, trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính từ ngày vay là 21 tháng 01 năm 2016 đến ngày xét xử là ngày 28 tháng 9 năm 2022 với số tiền 69.283.000 đồng, tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong nợ.

***Theo Giấy trình bày ngày 21 tháng 12 năm 2021, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Ngọc B trình bày:***

Ngày 21 tháng 01 năm 2016 ông có vay tiền của ông Lê Ngọc Đ với số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Do chỗ quen biết nên khoản vay này là không có lãi và hai bên thống nhất là khi nào ông có tiền thì sẽ trả cho ông Đ chứ không có thời hạn vay cụ thể. Tháng 01 năm 2017 ông đã trả cho ông Lê Ngọc Đ 10.000.000 đồng tiền gốc. Tháng 03 năm 2019 ông trả cho ông Đ 01 tấn cà phê rôbusta nhân xô tương ứng với số tiền ông Đ đã thừa nhận là 33.500.000 đồng, đây cũng là trả tiền nợ gốc. Ngày 27 tháng 5 năm 2020 ông trả cho ông Đ 20.000.000 đồng tiền gốc. Tháng 1 năm 2021 ông Đ nhận của ông 0,9 tấn cà phê rôbusta nhân xô, ông thống nhất 0,9 tấn cà phê rôbusta nhân xô theo giá 32.650 đồng/kg tương đương 29.385.000 đồng, đây cũng là trả cho tiền nợ gốc.

Ông không chấp nhận các khoản tiền ông đã trả cho ông Lê Ngọc Đ là tiền lãi vì khi vay hai bên thống nhất là vay không có lãi nên các khoản tiền mặt cũng như cà phê ông Đ đã nhận đều là trả cho tiền nợ gốc. Lần đầu tiên vào tháng 1 năm 2017 là ông tự nguyện mang tiền đến trả cho ông Đ. Lần cần cà phê vào tháng 03 năm 2019 ông gọi cho ông Lê Ngọc Đ để

cắt giá cả phê sau đó đến nhà ông D lấy tiền thì gặp ông Đ và được biết là ông Đ đã giữ 01 tấn cà phê nhân xô này. Còn tháng 5 năm 2020 ông và ông Đ thống nhất cả phê quy thành tiền là 28.000.000 đồng, ông Đ lấy 20.000.000 đồng và ông lấy 8.000.000 đồng do ông Đ đưa lại. Còn tháng 1 năm 2021 là hoàn toàn ông Đ giữ 0,9 tấn cà phê nhân xô của ông chứ hai bên chưa chốt giá cho đến thời điểm tại phiên tòa hôm nay. Khoảng tháng 11 hoặc tháng 12 năm 2021 ông Đ đến nhà ông yêu cầu trả tiền nợ gốc và lãi nhưng ông không đồng ý vì ông Đ tính lãi trong khi thỏa thuận ban đầu là khoản vay không có lãi nên xảy ra tranh chấp.

Việc vay nợ giữa ông và ông Lê Ngọc Đ, ông yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Tại phiên tòa, người làm chứng ông Lê Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 25 tháng 3 năm 2022, ý kiến của ông Lê Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị T như sau:***

Ông bà đều không có quan hệ thân thích với cả ông Lê Ngọc Đ và ông Hoàng Ngọc B. Việc vay mượn tiền giữa ông Đ và ông B ông bà không biết. Ông bà chỉ biết những sự việc sau để cung cấp cho Tòa án:

- Năm 2018, ông bà có nghĩa vụ trả cho ông B 01 tấn cà phê nhân xô nhưng ông B đã cắt giá với ông bà là 33.500.000 (ba mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng. Ông bà lúc này đang gửi cà phê ông Lê Ngọc Đ nên đã gọi điện cho ông Đ để cắt giá 01 tấn cà phê. Ông Đ cầm tiền vào nhà ông bà. Ông B cũng đến nhà ông bà lấy tiền. Ông bà lấy tiền của ông Đ để đưa cho ông B. Còn ông B và ông Đ thỏa thuận như thế nào đó thì ông bà không biết nhưng sau đó ông bà thấy ông Đ lấy lại số tiền 33.500.000 đồng từ ông B để trả nợ. Lúc này thái độ ông B không có gì là phản đối việc ông Đ lấy lại tiền.

- Năm 2019, do thấy ông bà canh tác cà phê khó khăn nên ông B giảm cho ông bà chỉ còn có nghĩa vụ trả 0,9 tấn cà phê nhân khô thôi. Cũng theo cách thức như năm 2018 chỉ khác là 0,9 tấn cà phê sau khi cắt giá thành tiền là 28.000.000 (hai mươi tám triệu tám trăm nghìn) đồng. Ông Đ chỉ lấy lại 20.000.000 đồng. Ông B giữ lại 8.000.000 đồng để tiêu Tết. Sự việc thỏa thuận đưa nhận tiền trong năm 2019 là có ông bà chứng kiến.

- Năm 2020, ông bà đã trả cho ông B là 0,9 tấn cà phê nhân theo thỏa thuận còn việc ông B và ông Đ lúc này đã chốt nhau cắt giá cà phê như thế nào thì ông bà không biết. Ông Đ cũng thừa nhận đã nhận của ông B 0,9 tấn cà phê nhân để cân trừ nợ. Sau đó, ông bà không tiếp tục nhận khoán rẫy của ông B nên không biết ông Đ và ông B thỏa thuận như thế nào đối với 0,9 tấn cà phê nhân xô này.

***Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:***

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Thời hạn chuẩn bị xét xử không đảm bảo.

Nguyên đơn ông Lê Ngọc Đ và bị đơn ông Hoàng Ngọc B chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc Đ, buộc ông Hoàng Ngọc B trả cho ông Lê Ngọc Đ số tiền nợ gốc là 7.115.000 (bảy triệu một trăm mười lăm nghìn) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật với lãi suất được áp dụng để tính lãi là 0,83%/tháng. Ông Lê Ngọc Đ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và ông Hoàng Ngọc B phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Ông Lê Ngọc Đ cho rằng ông Hoàng Ngọc B đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo văn bản đề ngày 21 tháng 01 năm 2016 nên ông Lê Ngọc Đ khởi kiện.

Văn bản ngày 21 tháng 01 năm 2016 thể hiện việc vay tiền giữa ông Lê Ngọc Đ và ông Hoàng Ngọc B nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn ông B cư trú trên địa bàn thành phố P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

Người làm chứng là ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên ông D, bà T có Đơn đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục tố tụng, hòa giải và xét xử vắng mặt. Các đương sự tranh chấp về trị giá tiền của cả phê nhân xô nhưng thống nhất về số lượng cả phê nhân xô theo lời khai của những người làm chứng. Vì vậy việc vắng mặt của người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông D, bà Thùy.

Tại phiên tòa, ông Lê Ngọc Đ thay đổi yêu cầu theo hướng ông Hoàng Ngọc B trả số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 69.283.000 đồng từ ngày 21 tháng 01 năm 2016 đến ngày 28 tháng 9 năm 2022. Xét nội dung thay đổi không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Từ nội dung văn bản ngày 21 tháng 01 năm 2016 và sự thừa nhận của ông Hoàng Ngọc B xác định ngày 21 tháng 01 năm 2016 ông B vay của ông Lê Ngọc Đ số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Mặc dù văn bản ngày 21 tháng 01 năm 2016 không thể hiện đầy đủ nội dung của hợp đồng vay tài sản theo Điều 402 Bộ luật Dân sự năm 2005 nhưng giao dịch vay tiền được thiết lập trên cơ sở tự nguyện giữa các bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, do đó đảm bảo điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông B và ông Đ thống nhất 04 lần trả nợ bằng tiền mặt và cả phê nhân xô cụ thể: tháng 1 năm 2017 trả số tiền là 10.000.000 đồng, tháng 03 năm 2019 trả bằng 01 tấn cả phê nhân xô tương ứng với số tiền là 33.500.000 đồng, ngày 27 tháng

5 năm 2020 trả số tiền 20.000.000 đồng và tháng 1 năm 2021 trả bằng 0,9 tấn cà phê robusta nhân xô với giá 32.650 đồng/kg thành tiền là 29.385.000 đồng. Như vậy tổng số tiền ông B trả cho ông Đ là 92.885.000 (chín mươi hai triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Khi ông Đ và ông B thỏa thuận việc vay tiền không có người làm chứng, trong văn bản ngày 21 tháng 01 năm 2016 không thể hiện nội dung về lãi và ông B không thừa nhận khoản vay có lãi cũng như những khoản tiền đã trả là tiền lãi vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định số tiền 92.885.000 đồng ông B trả cho ông Đ là trả vào tiền gốc.

Ông Đ yêu cầu ông B trả lãi với số tiền 69.283.000 đồng từ thời điểm vay là ngày 21 tháng 01 năm 2016 đến thời điểm xét xử ngày 28 tháng 9 năm 2022 theo lãi suất là 20%/năm theo quy định tại Điều 280 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong văn bản ngày 21 tháng 01 năm 2016 không thể hiện thời hạn vay, tại phiên tòa ông B không thống nhất thời hạn vay là 01 năm như trình bày của ông Đ nên đây là Hợp đồng vay không có thời hạn và không có lãi. Khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận*” và khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “*Đối với hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất kỳ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác*”. Như vậy từ thời điểm ông Đ đòi lại tiền cho vay mà ông B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thì ông B phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Từ lời trình bày của ông B cho thấy: lần trả nợ vào tháng 01 năm 2017 do ông B tự nguyện trả; tháng 03 năm 2019 ông có gọi điện cho ông D để cắt giá cà phê và khi đến nhà ông D nhận tiền thì được biết ông Đ đã giữ số tiền cắt giá cà phê là 33.500.000 đồng. Bằng hành vi lấy 01 tấn cà phê nhân xô, ông Đ đã thể hiện công khai ý định yêu cầu ông B trả nợ. Sau đó đến ngày 27 tháng 5 năm 2020, ông Đ và ông B cùng nhau thống nhất giá cà phê và bản thân ông B còn nhận lại từ ông Đ 8.000.000 đồng trong số tiền 28.000.000 đồng cân cà phê. Hành động này thể hiện rõ ý chí của ông B, ông đã biết ông Đ yêu cầu trả nợ từ trước nên đến ngày 27 tháng 5 năm 2020 mới thuận tình cắt giá cà phê trả nợ. Như vậy, có đủ căn cứ xác định sau thời điểm tháng 3 năm 2019 là thời điểm tính lãi chậm trả, do các đương sự không nhớ rõ ngày trả nợ nên thời điểm tính lãi được xác định vào ngày 01 tháng 4 năm 2019.

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: liên tiếp từ năm 2017 đến năm 2021 ông B đều trả nợ cho ông Đ bằng tiền mặt và cà phê như vậy các bên tham gia vẫn đang thực hiện hợp đồng nên mức lãi suất được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về lãi nên mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng.

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 5 năm 2020 là 13 tháng 26 ngày, số tiền gốc còn lại tính đến ngày 01 tháng 4 năm 2019 là 56.500.000 đồng, thành tiền:

$56.500.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 6.502.773$  (sáu triệu năm trăm lẻ hai nghìn B trăm B mươi ba) đồng.

Từ ngày 28 tháng 5 năm 2020 đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 07 tháng 04 ngày, số tiền gốc còn lại tính đến ngày 28 tháng 5 năm 2020 là 36.500.000 đồng, thành tiền:

$36.500.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 2.161.043$  (hai triệu một trăm sáu mươi một nghìn không trăm bốn mươi ba) đồng.

Từ ngày 02 tháng 01 năm 2021 đến ngày 28 tháng 9 năm 2022 là 20 tháng 26 ngày, số tiền gốc còn lại tính đến ngày 02 tháng 01 năm 2021 là 7.115.000 đồng, thành tiền:

$7.115.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 20 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 1.232.270$  (một triệu hai trăm ba mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi) đồng.

Tổng số tiền lãi là:  $6.502.773 \text{ đồng} + 2.161.043 \text{ đồng} + 1.232.270 \text{ đồng} = 9.896.086$  (chín triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn không trăm tám mươi sáu) đồng.

Như vậy có cơ sở xác định, ông Hoàng Ngọc B nợ tiền của ông Lê Ngọc Đ, ông B đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cần buộc ông Hoàng Ngọc B trả cho ông Lê Ngọc Đ số tiền 17.011.086 (mười bảy triệu không trăm mười một nghìn không trăm tám mươi sáu) đồng

[3] Về án phí:

Do yêu cầu của ông Lê Ngọc Đ được chấp nhận một phần nên ông Đ phải chịu án phí tương ứng với phần không được chấp nhận là:  $152.271.914 \text{ đồng} \times 5\% = 7.613.596$  (bảy triệu sáu trăm mười ba nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng.

Ông Hoàng Ngọc B phải chịu án phí đối với phần được chấp nhận là:  $17.011.086 \text{ đồng} \times 5\% = 850.554$  (tám trăm năm mươi nghìn năm trăm năm mươi tư) đồng

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng các Điều 122, Điều 305, Điều 471, Điều 474 và Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019;

- Căn cứ các Điều 4, 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 229, Điều 244, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc Đ về việc yêu cầu ông Hoàng Ngọc B trả tiền.

Buộc ông Hoàng Ngọc B trả cho ông Lê Ngọc Đ số tiền 17.011.086 (mười bảy triệu không trăm mười một nghìn không trăm tám mươi sáu) đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Ông Hoàng Ngọc B phải chịu 850.554 (tám trăm năm mươi nghìn năm trăm năm mươi tư) đồng sung công quỹ nhà nước.

Ông Lê Ngọc Đ phải chịu 7.613.596 (bảy triệu sáu trăm mười ba nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001064 ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Ông Đ còn phải nộp số tiền còn lại là 2.613.596 (hai triệu sáu trăm mười ba nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng sung công quỹ nhà nước.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Võ Thị Thanh Thúy**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**